

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2440 /TB-CHP

“V/v Công bố Báo cáo tài chính bán niên
năm 2019 đã được soát xét”

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền,
thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

2. Nội dung của thông tin công bố: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) của CTCP Cảng Hải Phòng bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

Các nội dung giải trình đính kèm:

+ Công văn số 2436/CV-CHP ngày 27/8/2019 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình kết luận ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC bán niên năm 2019 đã được soát xét.

+ Công văn số 2437/CV-CHP ngày 27/8/2019 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2019.

3. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét: www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Như trên.

-Lưu: Tky Công ty; VT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC**



Cao Trung Ngao

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/7/2014. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 12/10/2018 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/07/2019.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistic và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 26/06/2019 và giữ chức Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/07/2019
Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Lương Đình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Trung Ngoan	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
	Thành viên	Đến ngày 26/06/2019
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Đào Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Cao Trung Ngoan - Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature]
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Trung Ngoan

Cao Trung Ngoan

Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Số: 403/2019/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/8/2019, từ trang 07 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã đề cập tại Thuyết minh số 12 và số 19 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 Bến Cảng chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 185,9 tỷ đồng. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần). Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được một Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ theo Báo cáo kiểm toán được lập ngày 26/3/2019. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản 02 cầu cảng 04,05 Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản vay tương ứng được ghi nhận. Đồng thời, Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 cũng đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Báo cáo soát xét ngày 28/08/2018 liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.412.904.442.530	1.251.957.577.128
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	241.267.207.411	262.268.805.477
Tiền	111		19.767.207.411	77.568.805.477
Các khoản tương đương tiền	112		221.500.000.000	184.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		821.895.000.000	715.865.930.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	821.895.000.000	715.865.930.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309.764.443.224	226.285.575.765
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	195.454.385.362	155.737.694.728
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.513.357.729	5.502.967.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	133.209.329.395	89.416.247.507
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	11	(24.412.629.262)	(24.371.334.110)
Hàng tồn kho	140	9	31.670.976.341	29.960.382.753
Hàng tồn kho	141		31.670.976.341	29.960.382.753
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.306.815.554	17.576.883.133
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.670.442.878	12.112.409.362
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.512.524.475
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	636.372.676	2.951.949.296
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.630.914.758.284	3.749.500.020.273
Tài sản cố định	220		2.212.348.044.534	2.310.777.402.750
Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.210.195.082.534	2.308.444.332.750
- Nguyên giá	222		4.666.938.382.507	4.636.365.694.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.456.743.299.973)	(2.327.921.361.377)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.152.962.000	2.333.070.000
- Nguyên giá	228		31.901.695.138	31.901.695.138
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.748.733.138)	(29.568.625.138)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.141.910.730	21.188.709.815
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.141.910.730	21.188.709.815
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	1.359.702.710.552	1.359.205.224.474
Đầu tư vào công ty con	251		1.279.501.691.109	1.279.501.691.109
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83.143.237.464	83.143.237.464
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.697.354.021)	(21.194.840.099)
Tài sản dài hạn khác	260		55.722.092.468	58.328.683.234
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.539.060.099	24.873.511.169
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	37.183.032.369	33.455.172.065
TỔNG TÀI SẢN	270		5.043.819.200.814	5.001.457.597.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.192.976.194.537	1.252.686.504.824
Nợ ngắn hạn	310		490.562.574.825	545.745.216.467
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	64.010.542.941	44.334.034.616
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		975.035.416	375.082.942
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	57.021.996.395	36.949.497.326
Phải trả người lao động	314		83.778.890.512	96.414.325.135
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	189.789.882.023	169.456.324.734
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.557.932.180	138.472.760.561
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	33.587.725.171	32.361.105.777
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58.840.570.187	27.382.085.376
Nợ dài hạn	330		702.413.619.712	706.941.288.357
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	702.413.619.712	706.941.288.357
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.850.843.006.277	3.748.771.092.577
Vốn chủ sở hữu	410	22	3.850.843.006.277	3.748.771.092.577
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		287.373.916.694	217.294.930.168
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.869.089.583	261.876.162.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		151.004.929.378	80.925.231.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142.864.160.205	180.950.930.559
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.043.819.200.814	5.001.457.597.401



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	592.038.085.301	517.821.152.164
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		592.038.085.301	517.821.152.164
Giá vốn hàng bán	11	25	410.507.469.182	364.376.902.809
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.530.616.119	153.444.249.355
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	58.974.453.498	63.901.718.028
Chi phí tài chính	22	27	33.745.822.376	36.290.072.639
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.274.937.770	21.486.173.354
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	36.048.823.140	40.193.258.870
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		170.710.424.101	140.862.635.874
Thu nhập khác	31	30	579.266.814	411.837.909
Chi phí khác	32	31	88.913.188	402.107.366
Lợi nhuận khác	40		490.353.626	9.730.543
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		171.200.777.727	140.872.366.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	32.064.477.826	23.719.605.345
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(3.727.860.304)	(3.718.303.237)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		142.864.160.205	120.871.064.309



Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			30/06/2019	30/06/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		171.200.777.727	140.872.366.417
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		129.002.046.596	130.042.269.724
Các hoàn nhập/trích lập dự phòng	03		(456.190.926)	(5.831.854.525)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.915.910.989	13.031.480.202
Lãi hoạt động đầu tư	05		(57.787.247.393)	(62.792.391.932)
Chi phí lãi vay	06		21.274.937.770	21.486.173.354
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		276.150.234.763	236.808.043.240
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.556.266.151)	9.955.612.867
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.710.593.588)	(7.957.563.721)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.351.898.225	(14.080.887.111)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.776.417.554	4.744.768.286
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.731.104.158)	(2.978.809.121)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.047.747.235)	(20.419.092.072)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.000.000	248.085.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.416.142.189)	(11.270.997.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		218.842.697.221	195.049.159.968
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.721.793.145)	(161.331.698.147)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(731.895.000.000)	(280.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		625.865.930.000	492.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.787.544.817	25.265.560.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(92.963.318.328)	75.933.862.603


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
			30/06/2019	30/06/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.180.552.889)	(15.531.166.151)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.784.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(146.964.552.889)	(15.531.166.151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(21.085.173.996)	255.451.856.420
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	262.268.805.477	192.656.351.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		83.575.930	937.896.807
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	241.267.207.411	449.046.104.861




Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019


Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/7/2014.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018 và Giấy xác nhận về thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/07/2019.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 3.269.600.000.000 đồng *(Ba nghìn hai trăm sáu mươi chín tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn)*.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển;

...

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 05 Công ty con, 06 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 02 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con, chi tiết tại Thuyết minh số 16 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - số 5 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Cảng Tân Vũ - KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 1.507 người (tại ngày 31/12/2018 là 1.540 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch);
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm và chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh khai thác Cảng, dịch vụ kho bãi và logistic. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.472.337.441	237.985.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.294.869.970	77.330.819.977
Các khoản tương đương tiền	221.500.000.000	184.700.000.000
	241.267.207.411	262.268.805.477

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	195.454.385.362	155.737.694.728
- Ocean Network Express Pte., Ltd	15.556.624.245	16.520.922.095
- Wan Hai Lines	14.901.252.812	13.366.526.240
- Maersk Line A/S	8.386.886.632	7.694.121.574
- HYUNDAI MERCHANT MARINE CO.,LTD	13.416.951.654	4.845.688.767
- MCC Transport Singapore Pte. Ltd	11.899.784.310	4.638.050.654
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan	18.712.549.837	21.865.816.365
- Các khách hàng khác	112.580.335.872	86.806.569.033
	195.454.385.362	155.737.694.728
Một số khoản Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	18.712.549.837	21.865.816.365
- Công ty Cổ phần HPH Logistic	3.047.673.450	2.448.444.194
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	3.338.504.206	3.329.357.688
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	6.311.175.076	8.008.984.801
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	4.965.834.725
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ	79.743.533	1.126.482.703
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	49.552.778	37.821.652
- Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	398.535.804	16.371.695
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	59.048.000	26.708.000
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	4.594.818.047	837.094.223
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	829.085.605	1.053.107.316
- Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	4.413.338	15.609.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	133.209.329.395	89.416.247.507
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	79.287.770.647	48.687.770.647
Phải thu lãi tiền gửi	13.063.110.250	10.663.407.674
Tạm ứng	738.856.000	653.000.000
Phải thu tiền thuê đất trả hộ cho công ty con	25.317.840.265	17.917.150.965
Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	10.710.069.474	8.001.197.954
Phải thu khác	4.091.682.759	3.493.720.267
	133.209.329.395	89.416.247.507
Một số khoản Phải thu khác là các bên liên quan	104.605.610.912	66.604.921.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	30.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	73.717.192.981	66.316.503.681
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	8.288.261	8.288.261
Công ty TNHH Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	280.129.670	280.129.670
	104.605.610.912	66.604.921.612

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.180.308.930	-	28.569.805.036	-
Công cụ, dụng cụ	1.490.667.411	-	1.390.577.717	-
	31.670.976.341	-	29.960.382.753	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	7.670.442.878	12.112.409.362
- Phí bảo hiểm	4.710.205.685	7.593.806.389
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.395.711.705	2.431.174.293
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.564.525.488	2.087.428.680
Dài hạn	18.539.060.099	24.873.511.169
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	11.148.609.659	17.500.534.347
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.301.998.523	7.303.750.656
- Chi phí trả trước dài hạn khác	88.451.917	69.226.166
	26.209.502.977	36.985.920.531

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. NỢ XẤU**

Khoản mục	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn trên 3 năm	25.282.390.470	(24.314.596.026)	-	25.172.263.618	(24.204.469.174)	-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)	-	367.184.730	(367.184.730)	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	-	777.244.311	(777.244.311)	-
Công ty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.338.504.206	(3.338.504.206)	-	3.329.357.688	(3.329.357.688)	-
Công ty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)	-	339.894.940	(339.894.940)	-
Công ty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-
Công ty CP Nam Việt	392.864.066	(392.864.066)	-	391.680.741	(391.680.741)	-
CN Công ty CP Vinalines Đông Bắc	436.963.327	(436.963.327)	-	436.649.760	(436.649.760)	-
Công ty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)	-	965.762.010	(965.762.010)	-
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	308.803.824	(308.803.824)	-	307.873.692	(307.873.692)	-
Công ty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)	-	9.930.305.723	(9.930.305.723)	-
Đối tượng khác (*)	1.795.996.515	(828.202.071)	-	1.697.443.205	(729.648.761)	-
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	140.047.480	(98.033.236)	42.014.244	238.378.480	(166.864.936)	71.513.544
Maersk Line A/S	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610	122.238.700	(85.567.090)	36.671.610
Đối tượng khác	17.808.780	(12.466.146)	5.342.634	116.139.780	(81.297.846)	34.841.934
Tổng cộng	25.422.437.950	(24.412.629.262)	42.014.244	25.410.642.098	(24.371.334.110)	71.513.544

(*) Bao gồm các khoản phải thu đã quá hạn trên 3 năm, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi tuy nhiên chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/09/2015 với giá trị 967.794.444 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	1.701.258.479.247	79.814.651.986	2.812.361.207.583	42.931.355.311	4.636.365.694.127
- Mua mới trong năm	-	-	2.709.000.000	274.592.273	2.983.592.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.996.721.181	-	592.374.926	-	27.589.096.107
30/06/2019	1.728.255.200.428	79.814.651.986	2.815.662.582.509	43.205.947.584	4.666.938.382.507
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	(694.493.222.702)	(36.845.775.151)	(1.574.526.981.097)	(22.055.382.427)	(2.327.921.361.377)
- Khấu hao trong năm	(32.480.550.098)	(1.903.142.943)	(92.472.292.715)	(1.965.952.840)	(128.821.938.596)
30/06/2019	(726.973.772.800)	(38.748.918.094)	(1.666.999.273.812)	(24.021.335.267)	(2.456.743.299.973)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	1.006.765.256.545	42.968.876.835	1.237.834.226.486	20.875.972.884	2.308.444.332.750
30/06/2019	1.001.281.427.628	41.065.733.892	1.148.663.308.697	19.184.612.317	2.210.195.082.534

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 796.975.379.395 đồng.

(*) Giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu Cảng số 04, 05 thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng căn cứ theo Quyết định 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015. Các tài sản nêu trên thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng-Giai đoạn 2 (Dự án), do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay ODA liên quan đến tài sản nêu trên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung đề ra trong văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	31.901.695.138	31.901.695.138
- Mua trong năm	-	-
30/06/2019	<u>31.901.695.138</u>	<u>31.901.695.138</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(29.568.625.138)	(29.568.625.138)
- Khấu hao trong năm	(180.108.000)	(180.108.000)
30/06/2019	<u>(29.748.733.138)</u>	<u>(29.748.733.138)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>2.333.070.000</u>	<u>2.333.070.000</u>
30/06/2019	<u>2.152.962.000</u>	<u>2.152.962.000</u>

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 28.637.821.138 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Giá gốc	
	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5,6	1.481.242.382	19.399.259.649
Các công trình khác	1.660.668.348	1.789.450.166
	<u>3.141.910.730</u>	<u>21.188.709.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại
	VND	%	VND	VND	%	VND
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	<i>185.915.161.847</i>		<i>37.183.032.369</i>	<i>167.275.860.326</i>		<i>33.455.172.065</i>
+ Chi phí lãi vay dự trả liên quan đến khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bến Cảng Chùa Vẽ	185.915.161.847	20%	37.183.032.369	167.323.645.661	20%	33.464.729.132
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-		-	915.174.935	20%	183.034.987
+ Lãi/Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	-		-	(962.960.270)	20%	(192.592.054)
	185.915.161.847		37.183.032.369	167.275.860.326		33.455.172.065

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý (**) VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý (**) VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	1.279.501.691.109	(911.125.397)		1.279.501.691.109	(587.035.946)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000	-	771.120.000.000	816.000.000.000	-	856.800.000.000
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	17.501.691.109	-	12.312.000.000	17.501.691.109	-	12.150.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	430.000.000.000	-		430.000.000.000		
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	15.000.000.000	(835.994.566)		15.000.000.000	(587.035.946)	
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	1.000.000.000	(75.130.831)		1.000.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	83.143.237.464	(18.645.097.612)	-	83.143.237.464	(19.466.673.141)	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000	(6.049.936.815)		31.440.000.000	(6.702.543.844)	
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	-		25.289.203.035	-	
Công ty CP HPH Logistics (trước đây là Công ty CP HGH Logistics)	11.596.000.000	-		11.596.000.000	-	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(777.126.368)		3.000.000.000	(946.094.868)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.141.131.012)		17.755.136.000	(1.141.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745	-		15.307.119.745	-	
Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243	-		144.385.243	-	
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	-	540.129.660	122.500.000	-	661.756.920
Công ty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000	2.181.131.012	(1.141.131.012)	1.040.000.000
	1.380.400.064.573	(20.697.354.021)		1.380.400.064.573	(21.194.840.099)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

	30/06/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	20.400.000	51%	51%	20.400.000	51%	51%
Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	1.620.000	60%	60%	1.620.000	60%	60%
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng		100%	100%		100%	100%
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng		100%	100%		100%	100%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)						
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	3.144.000	30,52%	30,52%	3.144.000	30,52%	30,52%
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	2.350.000	27,61%	27,61%	2.350.000	27,61%	27,61%
Công ty CP HPH Logistics (trước đây là Công ty CP HGH Logistics)	1.159.600	38,81%	38,81%	1.159.600	38,81%	38,81%
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	630.000	32,24%	32,24%	630.000	32,24%	32,24%
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	25,00%	25,00%	500.000	25,00%	25,00%
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	30.000	20,12%	20,12%	30.000	20,12%	20,12%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	1.503.373	0,13%	0,13%	1.503.373	0,13%	0,13%
Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	1.375	3,06%	3,06%	1.375	3,06%	3,06%
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	130.782	0,45%	0,45%	130.782	0,45%	0,45%
Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	1,41%	1,41%	200.000	1,41%	1,41%

(*) Công ty còn có 2 Công ty liên kết được nắm giữ gián tiếp qua Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con, bao gồm Công ty Tiếp vận SITC - Đình Vũ và Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ với tỷ lệ sở hữu lần lượt là 26,01% và 23,26%, tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 50,00% và 45,60%.

(**) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	64.010.542.941	64.010.542.941	44.334.034.616	44.334.034.616
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng	3.059.179.744	3.059.179.744	4.946.287.744	4.946.287.744
- Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	9.743.632.906	9.743.632.906	6.467.967.875	6.467.967.875
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	4.227.322.631	4.227.322.631	779.262.503	779.262.503
- Công ty Vận tải biển Vinalines (VLC)	-	-	233.262.700	233.262.700
- Các nhà cung cấp khác	46.980.407.660	46.980.407.660	31.907.253.794	31.907.253.794
	64.010.542.941	64.010.542.941	44.334.034.616	44.334.034.616
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	10.426.134.468	10.426.134.468	7.640.867.760	7.640.867.760
- Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	9.743.632.906	9.743.632.906	6.467.967.875	6.467.967.875
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	306.064.762	306.064.762	924.517.185	924.517.185
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	167.563.900	167.563.900	600.000	600.000
- Công ty Vận tải biển Vinalines (VLC)	-	-	233.262.700	233.262.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ	16.872.900	16.872.900	14.520.000	14.520.000
- Công ty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng	192.000.000	192.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	33.614.166.904	29.420.627.501	4.193.539.403
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.107.066.985	32.064.477.826	18.047.747.235	25.123.797.576
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.733.007.797	4.733.007.797	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25.842.430.341	19.743.235.675	17.881.006.600	27.704.659.416
- Các loại thuế khác	-	7.433.463	7.433.463	-
	36.949.497.326	90.162.321.665	70.089.822.596	57.021.996.395

	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu/khấu trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.951.949.296	-	2.315.576.620	636.372.676
	2.951.949.296	-	2.315.576.620	636.372.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ			30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của CLTG	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	32.361.105.777	32.361.105.777	16.180.552.888	(16.180.552.889)	1.226.619.395	33.587.725.171	33.587.725.171
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả (*)	32.361.105.777	32.361.105.777	16.180.552.888	(16.180.552.889)	1.226.619.395	33.587.725.171	33.587.725.171
Cộng	32.361.105.777	32.361.105.777	16.180.552.888	(16.180.552.889)	1.226.619.395	33.587.725.171	33.587.725.171
Vay dài hạn							
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II (*)	323.611.057.770	323.611.057.770	-	(16.180.552.888)	11.652.884.243	319.083.389.125	319.083.389.125
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung (**)	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
- Vay dài hạn ODA cầu số 4,5 bến Cảng chùa Vẽ (**)	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
Cộng	706.941.288.357	706.941.288.357	-	(16.180.552.888)	11.652.884.243	702.413.619.712	702.413.619.712
Tổng cộng	739.302.394.134	739.302.394.134	16.180.552.888	(32.361.105.777)	12.879.503.638	736.001.344.883	736.001.344.883

(*) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa chi nhánh Quỹ HTPT Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án “Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II”, không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm, lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(**) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 (“Quyết định 4196”) của Bộ Giao thông Vận tải.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần” được ký giữa Tổ công tác Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay ODA với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng đồng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/ năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm.

Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lãi vay phải trả (*)	187.840.158.346	169.296.324.734
- Trích trước chi phí xây lắp	1.556.900.628	-
- Các khoản khác	392.823.049	160.000.000
	189.789.882.023	169.456.324.734

(*) Bao gồm chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bến Cảng Chùa Vẽ với giá trị lũy kế tại ngày 30/06/2019 là 185.915.161.847 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 167.323.645.661 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.557.932.180	138.472.760.561
- Phải trả tiền cổ tức	-	130.784.000.000
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.170.905.100	643.946.500
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	654.340.000	3.812.425.000
- Thuế TNCN khấu trừ thừa của CB CNV	19.396.214	2.691.335.044
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	707.290.866	535.054.017
Dài hạn	-	-
	2.557.932.180	138.472.760.561
Trong đó: Phải trả bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV - tiền cổ tức phải trả	-	121.056.550.800
	-	121.056.550.800

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển	sau thuế	
	VND	VND	chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	3.269.600.000.000	161.622.388.578	368.338.890.223	3.799.561.278.801
- Lãi trong năm	-	-	311.734.930.559	311.734.930.559
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	55.583.536.373	(55.583.536.373)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(35.654.122.000)	(35.654.122.000)
- Chia cổ tức	-	-	(326.960.000.000)	(326.960.000.000)
- Tăng khác	-	89.005.217	-	89.005.217
31/12/2018	3.269.600.000.000	217.294.930.168	261.876.162.409	3.748.771.092.577
01/01/2019	3.269.600.000.000	217.294.930.168	261.876.162.409	3.748.771.092.577
- Lãi trong kỳ	-	-	142.864.160.205	142.864.160.205
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	70.022.606.031	(70.022.606.031)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(40.848.627.000)	(40.848.627.000)
- Tăng khác	-	56.380.495	-	56.380.495
30/06/2019	3.269.600.000.000	287.373.916.694	293.869.089.583	3.850.843.006.277

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam-Công ty TNHH MTV	3.026.413.770.000	92,56%	3.026.413.770.000	92,56%
Cổ đông khác	243.186.230.000	7,44%	243.186.230.000	7,44%
	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	196.176.000.000

22.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	355.899,13	2.936.188,89
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bốc xếp	483.835.013.168	406.892.257.491
Doanh thu lưu bãi	78.546.605.810	79.827.939.825
Doanh thu lai dắt	20.767.965.481	21.453.597.246
Doanh thu kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	3.567.101.133	1.745.926.700
Dịch vụ khác	5.321.399.709	7.901.430.902
	592.038.085.301	517.821.152.164

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân công	157.789.133.256	136.712.765.194
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	127.483.653.575	128.389.488.024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.916.640.859	31.687.909.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.565.938.928	38.106.752.946
Chi phí khác	48.752.102.564	29.479.987.052
	410.507.469.182	364.376.902.809

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.187.247.393	21.644.511.932
Cổ tức lợi nhuận được chia	30.600.000.000	41.147.880.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.184.748.205	1.106.939.416
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.457.900	2.386.680
	58.974.453.498	63.901.718.028

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	21.274.937.770	21.486.173.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	52.459.695	973.412.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	12.915.910.989	13.031.480.202
Hoàn nhập/Trích dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(497.486.078)	799.006.661
	33.745.822.376	36.290.072.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	18.323.038.065	18.506.865.257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.518.393.021	1.652.781.700
- Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	41.295.152	931.638.814
- Chi phí văn phòng phẩm, ấn phẩm	828.158.000	908.729.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.367.051.809	723.626.224
- Các khoản chi phí khác	13.970.887.093	17.469.617.875
	36.048.823.140	40.193.258.870

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	39.608.491.999	32.429.634.848
Chi phí nhân công	176.112.171.321	155.219.630.451
Khấu hao tài sản cố định	129.002.046.596	130.042.269.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.241.139.597	38.830.379.170
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	41.295.152	931.638.814
Chi phí bằng tiền khác	63.551.147.657	47.116.608.672
	446.556.292.322	404.570.161.679

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền điện cho thuê ngoài	486.589.364	340.549.690
Thu nhập khác	92.677.450	71.288.219
	579.266.814	411.837.909

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền điện cho thuê ngoài	38.913.188	34.980.751
Các khoản khác	50.000.000	367.126.615
	88.913.188	402.107.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.200.777.727	140.872.366.417
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(30.600.000.000)	(41.147.880.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30.600.000.000)	(41.147.880.000)
Cộng:	19.721.611.401	18.873.540.307
- Chi phí nhiên liệu vượt định mức	45.662.951	220.331.861
- Chi phí lãi vay trích trước	18.591.516.186	18.591.516.186
- Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại 31/12/2018 đã loại ra khi tính thuế năm 2018	962.960.268	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị không chuyên trách	120.000.000	60.000.000
- Chi phí không được trừ	1.471.996	1.692.260
Thu nhập tính thuế	160.322.389.128	118.598.026.724
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.064.477.826	23.719.605.345

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	(3.727.860.304)	(3.718.303.237)
	(3.727.860.304)	(3.718.303.237)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty bao gồm Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV, các Công ty trong cùng Tổng Công ty, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, Thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Ngoài các thông tin về số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết minh Báo cáo tài chính khác, Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Chia cổ tức	-	181.584.826.200
			Chi trả cổ tức	121.056.550.800	-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	848.781.340	637.061.948
			Mua dịch vụ	94.561.000	71.372.460
			Cổ tức được chia	30.600.000.000	40.800.000.000
3	Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải phòng	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.287.613.279	3.378.464.618
			Mua dịch vụ	20.010.269.567	18.388.996.064
4	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	378.612.000	-
			Mua dịch vụ	834.985.456	626.833.793
5	Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Công ty con	Mua dịch vụ	605.809.800	516.040.000
6	Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.047.980	259.732.128
			Mua dịch vụ	331.000.000	126.000.000
7	Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT HHVN	Chi nhánh của Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	232.330.578
8	Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	364.677.625
9	Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.512.533.888	7.732.741.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

STT	Công ty	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
				đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
				VND	VND
10	Công ty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	19.740.000
11	Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.109.854	3.899.634.984
12	Công ty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.885.929	535.724.603
13	Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.265.000	189.000.000
14	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.389.189.176
15	Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.029.648.515	4.202.702.000
16	Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ	Cổ tức được chia	-	347.880.000
17	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.254.952.975	-
			Mua dịch vụ	371.659.600	193.140.000


34.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng giao và cho thuê đất, mặt nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty hiện chấp hành tốt nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước và chấp hành luật đất đai, sử dụng đúng mục đích được giao.


34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.




Cao Trung Ngoan
Quyền Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 8 năm 2019


Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Thành
Người lập biểu